

UBND TỈNH KIÊN GIANG  
**SỞ Y TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 658 /SYT-NVD

Kiên Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2025

V/v điều chỉnh thay đổi thông tin  
thuốc trúng thầu tại Quyết định số  
1630/QĐ-SYT ngày 27/6/2024  
(lần 72).

Kính gửi:

**TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH**  
Số: 487  
**ĐẾN** Ngày: 14/3/2025  
Thuyền: .....  
Số hồ sơ: .....

- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;
  - Bệnh viện Bình An;
  - Bệnh xá Công an tỉnh;
  - Các nhà thầu.
- (Sau đây gọi chung là các đơn vị)

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-SYT ngày 27/6/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 2: Gói thầu thuốc generic thông thường thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023-2025 (đợt 3). (Theo Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang); Căn cứ tại Mục ĐKC 26.1 Chương VII Điều kiện cụ thể của hợp đồng tại E-Hồ sơ mời thầu.

Trên cơ sở đề nghị của nhà thầu Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo tại Công văn số 0503032025/SPD-CV ngày 03/03/2025; Công ty TNHH Đông Nam Pharma tại Công văn số 72/2025/ĐNP-PKD ngày 07/03/2025 về việc thay đổi thông tin số đăng ký gia hạn lưu hành thuốc trúng thầu (đính kèm).

Sở Y tế thông báo đến các nhà thầu và các đơn vị việc điều chỉnh thông tin thuốc trúng thầu tại (Phụ lục Danh mục thuốc trúng thầu điều chỉnh thông tin đính kèm)

Các nội dung khác liên quan đến các thuốc trúng thầu nêu trên tại Quyết định số 1630/QĐ-SYT ngày 27/6/2024 của Sở Y tế giữ nguyên không thay đổi.

Sở Y tế thông báo đến nhà thầu và các đơn vị được biết, thực hiện. /.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các PGĐ SYT (để b/c);
- BHXH tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Hội đồng đầu thầu;
- Trang thông tin điện tử SYT;
- VPĐT SYT;
- Lưu: VT, NVD, lvmnh.

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Văn Dũng**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN**

**1. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO**

*Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.*

| STT | Hoạt chất                                     | Tên thuốc | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng                      | Thông tin điều chỉnh                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------|-----------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Grangel   | VD-18846-13      | (600mg + 599,8mg + 60mg); 10ml | <p>Gia hạn giấy đăng ký lưu hành:<br/><b>893100344124</b><br/><b>(VD-18846-13)</b></p> <p>Cách ghi thành phần hoạt chất</p> |

**2. CÔNG TY TNHH ĐÔNG NAM PHARMA**

*Địa chỉ: 537, đường Nguyễn Tất Thành, ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, Tp Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.*

| STT | Hoạt chất | Tên thuốc  | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng      | Thông tin điều chỉnh                                                                   |
|-----|-----------|------------|------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Colchicin | Goutcolcin | VD-28830-18      | 0,6mg = 600mcg | <p>Gia hạn giấy đăng ký lưu hành:<br/><b>893115145024</b><br/><b>(VD-28830-18)</b></p> |

Số: 0503032025 /SPD-CV

V/v: Thay đổi số đăng ký Grangel trúng thầu -  
Thông báo thay đổi bao bì Grangel.

TP.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: - SỞ Y TẾ TỈNH KIÊN GIANG**  
**- BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG**

Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo xin gửi lời chào trân trọng đến Sở Y tế tỉnh Kiên Giang, Bảo hiểm xã hội tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định 1630/QĐ-SYT ngày 27/06/2024 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023-2025 (đợt 3), Gói số 2: Gói thầu thuốc Generic thông thường, chúng tôi đã trúng thầu mặt hàng Grangel (Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon) / (600mg + 599,8mg + 60mg); 10ml)

Hiện nay, công ty đã sản xuất Grangel với số đăng ký gia hạn được cấp, kể từ lô sản phẩm số GRS-4032, sản xuất ngày 16/12/2024.

Vì vậy, để không bị gián đoạn trong quá trình cung ứng thuốc phục vụ nhu cầu điều trị của các cơ sở y tế, Công ty kính mong Sở Y tế tỉnh Kiên Giang, Bảo hiểm xã hội tỉnh Kiên Giang chấp thuận cho chúng tôi cung cấp thuốc trúng thầu theo thông tin số đăng ký gia hạn (Quyết định 331/QĐ-QLD ngày 27/05/2024 của Cục Quản lý Dược) như sau:

| TT | THÔNG TIN TRÚNG THẦU              |                          |                           |             | THÔNG TIN THAY ĐỔI |
|----|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|--------------------|
|    | Tên thuốc                         | Đơn giá trúng thầu (vnd) | Số lượng trúng thầu (gói) | Số đăng ký  | Số đăng ký gia hạn |
| 1  | Grangel<br>(STT E-HSMT :<br>1107) | 2.000                    | 440.400                   | VD-18846-13 | 893100344124       |

Đồng thời công ty thay đổi thông tin in trên bao bì của sản phẩm Grangel, kể từ lô sản phẩm số GRS-4032, sản xuất ngày 16/12/2024, như sau:

|                               | Thông tin cũ                                                                                                                                                                                                    | Thông tin mới                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số đăng ký                    | VD-18846-13                                                                                                                                                                                                     | 893100344124                                                                                                                                                                                                    |
| Cách ghi thành phần hoạt chất | Nhôm oxyd 392,2 mg tương đương Nhôm hydroxyd 599,8 mg (dưới dạng nhôm hydroxyd gel);<br>Magnesi hydroxyd 600 mg (dưới dạng Magnesi hydroxyd 30% paste);<br>Simethicon 60 mg (dưới dạng Simethicon 30% emulsion) | Nhôm oxyd 392,2 mg tương đương Nhôm hydroxyd 599,8 mg (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel);<br>Magnesi hydroxyd 600 mg (dưới dạng Magnesi hydroxyd 31% paste);<br>Simethicon 60 mg (dưới dạng Simethicon 30% emulsion) |

Công ty cam kết việc thay đổi số đăng ký, cách ghi thành phần hoạt chất như trên đã được Cục Quản lý Dược phê duyệt.

Kính mong nhận được sự xem xét và chấp thuận từ Sở Y tế tỉnh Kiên Giang, Bảo hiểm xã hội tỉnh Kiên Giang.

Trân trọng.



**HONG SANG KEE/ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ký bởi: Cục Quản  
lý Dược  
Cơ quan: Bộ Y tế  
Ngày ký: 27-05-  
2024 10:16:30  
+07:00

BỘ Y TẾ  
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 331 /QĐ-QĐ



Hà Nội, ngày 27 tháng 05 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Danh mục 401 thuốc sản xuất trong nước**  
**được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 197**

## CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 197 tại Công văn số 33/HĐTV-VPHEĐ ngày 11/4/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 402 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 197, cụ thể:

1. Danh mục 256 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 140 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 05 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

**Điều 2.** Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm 1 Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

**CỤC TRƯỞNG**



**Vũ Tuấn Cường**

**Phụ lục II**

**DANH MỤC 140 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH  
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 197**

(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-QLĐ ngày 27 tháng 05 năm 2024

của Cục Quản lý Dược)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính<br>Hàm lượng | Dạng bào chế | Quy cách đóng gói | Tiêu chuẩn | Tuổi thọ<br>(tháng) | Số đăng ký<br>gia hạn<br>(Số đăng ký<br>đã cấp) | Số lần<br>gia hạn |
|-----|-----------|------------------------------|--------------|-------------------|------------|---------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2)       | (3)                          | (4)          | (5)               | (6)        | (7)                 | (8)                                             | (9)               |

**1. Cơ sở đăng ký:** Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

**1.1. Cơ sở sản xuất:** Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

|   |           |                      |                                           |                                                                   |     |    |                               |   |
|---|-----------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 1 | Bromanase | Bromelain 50 F.I.P U | Viên nén<br>bao phim<br>tan trong<br>ruột | Hộp 3 vi x 10 viên;<br>Hộp 6 vi x 10 viên;<br>Hộp 10 vi x 10 viên | NSX | 36 | 893100332724<br>(VD-29618-18) | 1 |
|---|-----------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|

**2. Cơ sở đăng ký:** Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

**2.1. Cơ sở sản xuất:** Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

|   |              |                                               |                                   |            |     |    |                               |   |
|---|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 2 | Rovathepharm | Mỗi gói 3g chứa:<br>Acetylspiramycin<br>100mg | Thuốc bột<br>pha hỗn<br>dịch uống | Hộp 25 gói | NSX | 24 | 893110332824<br>(VD-17103-12) | 1 |
|---|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-----|----|-------------------------------|---|

**3. Cơ sở đăng ký:** Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

**3.1. Cơ sở sản xuất:** Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

|   |                         |                                                                |                       |                                            |     |    |                               |   |
|---|-------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 3 | Levomepromazin<br>25 mg | Levomepromazin<br>(dưới dạng<br>levomepromazin<br>maleat) 25mg | Viên nén<br>bao đường | Hộp 1 lọ x 100 viên;<br>Hộp 5 vi x 20 viên | NSX | 36 | 893110332924<br>(VD-24685-16) | 1 |
|---|-------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|

**4. Cơ sở đăng ký:** Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B - Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

**4.1. Cơ sở sản xuất:** Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B - Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

|   |                        |                    |                   |                                                            |     |    |                               |   |
|---|------------------------|--------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 4 | Nystatin 500.000<br>UI | Nystatin 500.000IU | Viên bao<br>đường | Hộp 2 vi x 8 viên,<br>Hộp 10 vi x 8 viên;<br>Chai 100 viên | NSX | 36 | 893100333024<br>(VD-22411-15) | 1 |
|---|------------------------|--------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|

**5. Cơ sở đăng ký:** Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

**5.1. Cơ sở sản xuất:** Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

|   |            |                                                                                      |          |                                            |     |    |                               |   |
|---|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 5 | Becacold-S | Acetaminophen<br>500mg;<br>Clorpheniramin<br>maleat 2mg;<br>Phenylephrin HCl<br>10mg | Viên nén | Hộp 25 vi x 20 viên,<br>Hộp 25 vi x 4 viên | NSX | 36 | 893100333124<br>(VD-18901-13) | 1 |
|---|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|

| STT | Tên thuốc    | Hoạt chất chính<br>Hàm lượng                          | Dạng bào chế | Quy cách đóng gói                     | Tiêu chuẩn | Tuổi thọ<br>(tháng) | Số đăng ký<br>gia hạn<br>(Số đăng ký<br>đã cấp) | Số lần<br>gia hạn |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|------------|---------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2)          | (3)                                                   | (4)          | (5)                                   | (6)        | (7)                 | (8)                                             | (9)               |
| 114 | Salonpas gel | l-Menthol 7% (w/w);<br>Methyl salicylate<br>15% (w/w) | Gel bôi da   | Hộp 1 tuýp x 15g,<br>Hộp 1 tuýp x 30g | NSX        | 48                  | 893100344024<br>(VD-12687-10)                   | 1                 |

**50. Cơ sở đăng ký:** Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, KCN Biên Hoà II, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

**50.1. Cơ sở sản xuất:** Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, KCN Biên Hoà II, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                        |                  |                   |     |    |                               |   |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 115 | Grangel | Magnesi hydroxyd<br>(dưới dạng Magnesi<br>hydroxyd 31%<br>paste) 600mg; Nhôm<br>oxyd tương đương<br>nhôm hydroxyd<br>599,8mg (dưới dạng<br>Nhôm hydroxyd gel)<br>392,2mg;<br>Simethicon (dưới<br>dạng Simethicon<br>30% emulsion) 60mg | Hỗn dịch<br>uống | Hộp 20 gói x 10ml | NSX | 36 | 893100344124<br>(VD-18846-13) | 1 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-----|----|-------------------------------|---|

**51. Cơ sở đăng ký:** Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh (Địa chỉ: Số 9/63 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam)

**51.1. Cơ sở sản xuất:** Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

|     |         |                    |                   |                                                                                                                   |     |    |                               |   |
|-----|---------|--------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 116 | Pargine | Arginin HCl 1000mg | Dung dịch<br>uống | Hộp 2 vỉ x 5 ống x<br>10ml; Hộp 4 vỉ x 5<br>ống x 10ml; Hộp 6<br>vỉ x 5 ống x 10ml;<br>Hộp 8 vỉ x 5 ống x<br>10ml | NSX | 60 | 893110344224<br>(VD-21508-14) | 1 |
|-----|---------|--------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|

**52. Cơ sở đăng ký:** Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**52.1. Cơ sở sản xuất:** Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

|     |                |                                                      |                      |                                                               |     |    |                               |   |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 117 | Alphadaze-4200 | Chymotrypsin<br>4200IU                               | Thuốc bột            | Hộp 10 gói, 20 gói x<br>1g                                    | NSX | 24 | 893110344324<br>(VD-31383-18) | 1 |
| 118 | Arginine       | Arginine<br>hydrochloride 200mg                      | Viên nang<br>mềm     | Hộp 12 vỉ x 5 viên                                            | NSX | 36 | 893110344424<br>(VD-20592-14) | 1 |
| 119 | Clamixtan-Nic  | Loratadine 5mg;<br>Phenylephrin<br>hydrochloride 5mg | Viên nén<br>bao phim | Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10<br>viên; Chai 100 viên,<br>Chai 200 viên | NSX | 36 | 893110344524<br>(VD-21512-14) | 1 |
| 120 | Danizax        | Triamcinolon<br>acetamid 4mg                         | Viên nén             | Hộp 10 vỉ x 10 viên;<br>Chai 100 viên                         | NSX | 36 | 893110344624<br>(VD-30817-18) | 1 |
| 121 | Fanlazyl       | Metronidazol 250mg                                   | Viên nang<br>cứng    | Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10<br>viên                                  | NSX | 36 | 893115344724<br>(VD-30819-18) | 1 |
| 122 | Koniemax       | Diacerein 50mg                                       | Viên nén             | Hộp 2, 3, 5, 10 vỉ x<br>10 viên; Chai 50,<br>100, 200 viên    | NSX | 36 | 893110344824<br>(VD-31385-18) | 1 |

**CÔNG TY TNHH  
ĐÔNG NAM PHARMA**

Số: 72/2025/ĐNP-PKD

"V/v xin thay đổi thông tin số đăng ký  
gia hạn mặt hàng trúng thầu "

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 07 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: SỞ Y TẾ KIÊN GIANG**

Công ty TNHH Đông Nam Pharma đã trúng thầu các mặt hàng do Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm sản xuất và phân phối theo Quyết định số 1630/QĐ-SYT ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Sở Y tế, đã được Cục Quản lý Dược bổ sung gia hạn số đăng ký, cụ thể như sau:

| STT | Tên thuốc  | Tên hoạt chất   | Số đăng ký trúng thầu | Số đăng ký thay đổi |
|-----|------------|-----------------|-----------------------|---------------------|
| 1   | Goutcolcin | Colchicin 0,6mg | VD-28830-18           | 893115145024        |

(Đính kèm: Bản sao Quyết định gia hạn giấy đăng ký lưu hành của Cục Quản lý Dược)

Chính vì vậy Công ty TNHH Đông Nam Pharma kính đề nghị Quý đơn vị cho phép Công ty chúng tôi được cung ứng mặt hàng trên theo số đăng ký gia hạn với các tiêu chuẩn khác không đổi so với hồ sơ dự thầu

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**



**NGUYỄN HOÀNG TẤN**



Ký bởi: Cục Quản  
lý Dược  
Cơ quan: Bộ Y tế  
Ngày ký: 21-03-  
2024 13:20:39  
+07:00

**BỘ Y TẾ**  
**CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 181 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Danh mục 881 thuốc sản xuất trong nước  
được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 193**

### **CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định  
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy  
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc  
Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế  
quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;*

*Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên  
liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 193 tại Công văn số 15/HĐTV-VPHĐ ngày 19/02/2024  
của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 881 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 193, cụ thể:

1. Danh mục 595 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).
2. Danh mục 285 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).
3. Danh mục 01 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

**Điều 2.** Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.
2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.
3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục OLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TỰ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

**CỤC TRƯỞNG**



**Vũ Tuấn Cường**

| STT | Tên thuốc                 | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                           | Dạng bào<br>chế      | Quy cách đóng gói                          | Tiêu<br>chuẩn | Tuổi<br>thọ<br>(tháng) | Số đăng ký<br>gia hạn<br>(Số đăng ký<br>đã cấp) | Số lần<br>gia hạn |
|-----|---------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2)                       | (3)                                                      | (4)                  | (5)                                        | (6)           | (7)                    | (8)                                             | (9)               |
| 60  | Finasteride               | Finasterid 5mg                                           | Viên nén<br>bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên                         | NSX           | 24                     | 893110142324<br>(VD-24698-16)                   | 1                 |
| 61  | Gentamicin 0,3%           | Gentamicin (dưới<br>dạng Gentamycin<br>sulphat) 15mg/5ml | Dung dịch<br>nhỏ mắt | Hộp 1 chai x 5ml                           | NSX           | 36                     | 893110142424<br>(VD-30262-18)                   | 1                 |
| 62  | I-Zine                    | Tetrahydrozolin<br>hydroclorid 3mg/6ml                   | Dung dịch<br>nhỏ mắt | Hộp 1 chai x 6ml                           | NSX           | 24                     | 893110142524<br>(VD-24699-16)                   | 1                 |
| 63  | Larevir 100               | Lamivudin 100mg                                          | Viên nén<br>bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên                         | NSX           | 24                     | 893110142624<br>(VD-20165-13)                   | 1                 |
| 64  | Larevir 150               | Lamivudin 150mg                                          | Viên nén<br>bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên                        | NSX           | 24                     | 893110142724<br>(VD-29644-18)                   | 1                 |
| 65  | Larevir 300               | Lamivudin 300mg                                          | Viên nén<br>bao phim | Hộp 10 vỉ x 10 viên                        | NSX           | 24                     | 893110142824<br>(VD-30263-18)                   | 1                 |
| 66  | Magnesium -<br>Vitamin B6 | Magnesium lactat<br>470mg; Vitamin B6<br>5mg             | Viên nén<br>bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên                         | NSX           | 24                     | 893100142924<br>(VD-19829-13)                   | 1                 |
| 67  | Medbose 50                | Acarbose 50mg                                            | Viên nén<br>bao phim | Hộp 6 vỉ x 10 viên;<br>Hộp 9 vỉ x 10 viên  | NSX           | 24                     | 893110143024<br>(VD-30265-18)                   | 1                 |
| 68  | Natri clorid 0,9%         | Natri clorid<br>0,9g/100ml                               | Nước súc<br>miệng    | Chai 200ml; Chai<br>500ml                  | NSX           | 36                     | 893100143124<br>(VS-4951-16)                    | 1                 |
| 69  | Repainlin                 | Diacerein 50mg                                           | Viên nang<br>cứng    | Hộp 3 vỉ x 10 viên                         | NSX           | 24                     | 893110143224<br>(VD-24110-16)                   | 1                 |
| 70  | Simze                     | Ezetimib 10mg;<br>Simvastatin 10mg                       | Viên nén             | Hộp 3 vỉ x 10 viên,<br>vỉ nhôm alu-alu     | NSX           | 24                     | 893110143324<br>(VD-22788-15)                   | 1                 |
| 71  | Spaswell                  | Phloroglucinol<br>dihydrat 80mg                          | Viên nén<br>bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên;<br>Hộp 10 vỉ x 10 viên | NSX           | 36                     | 893110143424<br>(VD-22434-15)                   | 1                 |
| 72  | Spibiotic 1,5 MIU         | Spiramycin 1,5MIU                                        | Viên nén<br>bao phim | Hộp 2 vỉ x 8 viên                          | NSX           | 36                     | 893110143524<br>(VD-25599-16)                   | 1                 |
| 73  | Spibiotic 3 MIU           | Spiramycin 3MIU                                          | Viên nén<br>bao phim | Hộp 2 vỉ x 5 viên                          | NSX           | 24                     | 893110143624<br>(VD-25111-16)                   | 1                 |
| 74  | Sulpirid                  | Sulpirid 50mg                                            | Viên nang<br>cứng    | Hộp 3 vỉ x 12 viên                         | NSX           | 24                     | 893110143724<br>(VD-20652-14)                   | 1                 |
| 75  | Timolol 0,25%             | Timolol (dưới dạng<br>Timolol maleat)<br>12,5mg/5ml      | Dung dịch<br>nhỏ mắt | Hộp 1 chai x 5ml                           | NSX           | 24                     | 893110143824<br>(VD-30266-18)                   | 1                 |
| 76  | Zostopain 60              | Etoricoxib 60mg                                          | Viên nén<br>bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên;<br>Hộp 10 vỉ x 10 viên | NSX           | 24                     | 893110143924<br>(VD-30268-18)                   | 1                 |

**13. Cơ sở đăng ký:** Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

**13.1. Cơ sở sản xuất:** Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng - Khóm Thạnh An - P. Mỹ Thới - TP. Long Xuyên - An Giang, Việt Nam)

|    |                |                      |                      |                                                                                 |     |    |                               |   |
|----|----------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 77 | Agilosart 12,5 | Losartan kali 12,5mg | Viên nén<br>bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên;<br>Hộp 6 vỉ x 10 viên;<br>Hộp 10 vỉ x 10 viên,<br>nhôm-nhôm | NSX | 36 | 893110144024<br>(VD-27745-17) | 1 |
|----|----------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|

| STT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng                                                                                                                          | Dạng bào<br>chế                   | Quy cách đóng gói                                                        | Tiêu<br>chuẩn | Tuổi<br>thọ<br>(tháng) | Số đăng ký<br>gia hạn<br>(Số đăng ký<br>đã cấp) | Số lần<br>gia hạn |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2)           | (3)                                                                                                                                                     | (4)                               | (5)                                                                      | (6)           | (7)                    | (8)                                             | (9)               |
| 78  | Agimepzol 20  | Omeprazol (dưới<br>dạng Omeprazol<br>pellet bao tan trong<br>ruột 8,5%) 20mg                                                                            | Viên nang<br>cứng                 | Hộp 10 vỉ x 10 viên,<br>vỉ nhôm - nhôm;<br>Chai nhựa HD chứa<br>200 viên | NSX           | 36                     | 893110144124<br>(VD-29654-18)                   | 1                 |
| 79  | Agimycob      | Metronidazol<br>500mg; Nystatin<br>100.000IU;<br>Neomycin (dưới<br>dạng Neomycin<br>sulfat) 65.000IU                                                    | Viên nén<br>đặt phụ<br>khoa       | Hộp 01 vỉ x 10 viên;<br>Hộp 02 vỉ x 06 viên;<br>Hộp 03 vỉ x 04 viên      | NSX           | 36                     | 893115144224<br>(VD-29657-18)                   | 1                 |
| 80  | Allermine     | Clorpheniramin<br>maleat 4mg                                                                                                                            | Viên nén                          | Hộp 10 vỉ x 20 viên                                                      | NSX           | 36                     | 893100144324<br>(VD-30275-18)                   | 1                 |
| 81  | Aspirin 500   | Acid acetylsalicylic<br>500mg                                                                                                                           | Viên nén<br>bao tan<br>trong ruột | Hộp 10 vỉ x 10 viên;<br>Hộp 20 vỉ x 10 viên,<br>nhôm-PVC                 | NSX           | 24                     | 893100144424<br>(VD-27751-17)                   | 1                 |
| 82  | Bastinfast 10 | Ebastin 10mg                                                                                                                                            | Viên nén<br>bao phim              | Hộp 10 vỉ x 10 viên,<br>vỉ nhôm - nhôm                                   | NSX           | 36                     | 893110144524<br>(VD-27752-17)                   | 1                 |
| 83  | Dronagi 35    | Risedronat natri<br>(dưới dạng<br>Risedronat natri<br>hemi-pentahydrat)<br>35mg                                                                         | Viên nén<br>bao phim              | Hộp 1 vỉ x 4 viên                                                        | NSX           | 36                     | 893110144624<br>(VD-26723-17)                   | 1                 |
| 84  | Galagi 4      | Galantamin (dưới<br>dạng Galantamin<br>hydrobromid) 4mg                                                                                                 | Viên nén                          | Hộp 05 vỉ x 10 viên                                                      | NSX           | 36                     | 893110144724<br>(VD-27756-17)                   | 1                 |
| 85  | Gel-aphos     | Nhôm phosphat gel<br>20% 12,38g                                                                                                                         | Hỗn dịch<br>uống                  | Hộp 20 gói x 20g,<br>Hộp 26 gói x 20g,<br>gói nhôm                       | NSX           | 24                     | 893110144824<br>(VD-19312-13)                   | 1                 |
| 86  | Gifuldin 500  | Griseofulvin 500mg                                                                                                                                      | Viên nén                          | Hộp 2 vỉ x 10 viên,<br>vỉ nhôm - PVC                                     | NSX           | 36                     | 893110144924<br>(VD-28828-18)                   | 1                 |
| 87  | Goutcolcin    | Colchicin 0,6mg                                                                                                                                         | Viên nang<br>cứng                 | Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10<br>viên, vỉ nhôm - PVC                              | NSX           | 24                     | 893115145024<br>(VD-28830-18)                   | 1                 |
| 88  | Ihybes 300    | Irbesartan 300mg                                                                                                                                        | Viên nén<br>bao phim              | Hộp 3 vỉ x 10 viên                                                       | NSX           | 36                     | 893110145124<br>(VD-25125-16)                   | 1                 |
| 89  | Ihybes-H 150  | Irbesartan 150mg;<br>Hydrochlorothiazid<br>12,5mg                                                                                                       | Viên nén<br>bao phim              | Hộp 03 vỉ x 10 viên                                                      | NSX           | 36                     | 893110145224<br>(VD-25611-16)                   | 1                 |
| 90  | Mogastic 80   | Simethicon 80mg                                                                                                                                         | Viên nén<br>nhai                  | Hộp 10 vỉ x 10 viên                                                      | NSX           | 36                     | 893100145324<br>(VD-29666-18)                   | 1                 |
| 91  | Ostagi - D3   | Acid alendronic<br>(dưới dạng<br>Alendronat natri<br>trihydrat) 70mg;<br>Cholecalciferol<br>(dưới dạng dung dịch<br>Cholecalciferol 1<br>M.IU g) 2800IU | Viên nén                          | Hộp 1 vỉ x 4 viên                                                        | NSX           | 36                     | 893110145424<br>(VD-28831-18)                   | 1                 |

**PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN**

Số:.....658/8YT-NVD.....ngày, 13...tháng...3...năm 2025.....

**1. Ý kiến của lãnh đạo cơ quan, tổ chức**

- Giao đơn vị, cá nhân chủ trì;.....Khoa Dược.....
- Giao các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có);

- Thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có);.....

- Ngày, 14...tháng 03...năm 2025...cho ý kiến phân phối, giải quyết.....

**2. Ý kiến của lãnh đạo Khoa, Phòng**

- Giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có);

**Trần Thị Thu Liệt**

- Ngày, ... tháng, ... năm ..... cho ý kiến.....

**3. Ý kiến đề xuất của người giải quyết.**

- Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân;

- Ngày, ... tháng, ... năm ..... đề xuất ý kiến.....